

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ C
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 215/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 30 – 8 – 2022

V/v “Xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ C

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Hoàng Khởi
2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Diệp

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Cúc, là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Ngày 30 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Cà Mau, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 381/2022/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 6 năm 2022 về việc “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 226/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự.

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Ngọc Nh**, sinh năm: 1981. (có mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp CN, xã Đ, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Ông **Trần Văn N**, sinh năm: 1977. (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp CN, xã Đ, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và tại phiên tòa, bà Nguyễn Ngọc Nh trình bày và xác định yêu cầu như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần Văn N chung sống với nhau vào năm 2003 trên tinh thần tự nguyện. Đến ngày 26/11/2012 bà và ông N đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, thành phố C, tỉnh Cà Mau. Thời gian chung sống, bà và ông N phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm về nhiều vấn đề trong cuộc sống, trong đó có vấn đề phát triển kinh tế gia đình, vợ chồng thường xuyên cự cãi nên hôn nhân không hạnh phúc. Bà và ông N đã ly thân và không còn sống chung nhà từ năm 2020 cho đến nay. Mục đích hôn nhân không đạt được. Nay bà xin ly hôn ông N.

- Về con chung: Bà và ông Trần Văn N có 02 người con chung là Trần Quốc Th, sinh ngày 16/11/2003 và Trần Cẩm H, sinh ngày 12/11/2005, đang sống chung với ông N. Khi ly hôn, bà giao Trần Cẩm H cho ông N nuôi dưỡng, bà không cấp dưỡng nuôi con. Trần Quốc Th đã trưởng thành, bà không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng.

- Về tài sản chung: Bà và ông N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà và ông N không có nợ chung.

Đối với ông Trần Văn N: Tòa án đã tổng đạt cho ông N Thông báo thụ lý vụ án; thông báo cho ông N đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; nhiều lần triệu tập ông N đến Tòa án để tham gia phiên tòa xét xử vụ án nhưng ông N vẫn không có mặt tại Tòa án theo thông báo, triệu tập của Tòa án, cũng không gửi cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến của ông đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Ngọc Nh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về tố tụng dân sự: Quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Ngọc Nh và ông Trần Văn N có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, nay bà Nh xin ly hôn. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân. Ông N cư trú tại thành phố C nên Tòa án nhân dân thành phố C thụ lý giải quyết. Ông N đã được triệu tập họp lệ đến Tòa án để tham gia phiên tòa xét xử vụ án đến lần thứ hai mà ông N vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông N là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy bà Nguyễn Ngọc Nh và ông Trần Văn N chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên hôn nhân của bà Nh và ông N được pháp luật công nhận và bảo vệ. Bà Nh xác định thời gian bà và ông N chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, vợ chồng đã ly thân và không còn sống chung nhà, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà xin ly hôn. Đối với ông Trần Văn N: Ông N đã được thông báo về việc bà Nh xin ly hôn, được thông báo, triệu tập đến Tòa án tham gia hòa giải, tham gia phiên tòa xét xử vụ án nhiều lần nhưng ông N vẫn vắng mặt không rõ lý do. Ông N cũng không nộp cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến của ông đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nh. Điều đó thể hiện ông N không có ý thức hàn gắn quan hệ vợ chồng với bà Nh. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa bà Nh và ông N xảy ra nhưng không ai có giải pháp hiệu quả để giải quyết mâu thuẫn, hàn gắn mối quan hệ vợ chồng. Bà Nh cương quyết ly hôn. Do đó, dù có duy trì hôn nhân của bà Nh và ông N về mặt pháp lý thì mục đích hôn nhân cũng không đạt được. Mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng không hàn gắn được, đời sống chung không còn tồn tại nên Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà Nh, cho bà Nh ly hôn ông N.

[3] Về con chung: Bà Nh xác định bà và ông N có 02 người con chung là Trần Quốc Th sinh ngày 16/11/2003 và Trần Cẩm H sinh ngày 12/11/2005, đang sống chung với ông N. Khi ly hôn, bà Nh giao Trần Cẩm H cho ông N nuôi dưỡng, bà không cấp dưỡng nuôi con. Trần Quốc Th đã trưởng thành, bà Nh không đặt ra yêu cầu nuôi dưỡng. Ông N không có ý kiến gửi Tòa án; cháu Trần Cẩm H cũng có nguyện vọng sống chung với ông N nên Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu Trần Cẩm H cho ông N trực tiếp nuôi dưỡng. Ông N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Bà Nh xác định bà và ông N không có nợ chung. Không ai yêu cầu về nợ chung nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và Gia đình: Bà Nh là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình;
- Căn cứ các Điều 147, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1 - Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Ngọc Nh về việc xin ly hôn ông Trần Văn N.

2 - Về con chung: Giao con chung của bà Nguyễn Ngọc Nh và ông Trần Văn N tên Trần Cẩm H, sinh ngày 12/11/2005 cho ông N trực tiếp nuôi dưỡng, không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con. Bà Nh không trực tiếp nuôi con, có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3 - Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4 - Về nợ chung: Không ai yêu cầu nên không đề cập giải quyết.

5 - Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và Gia đình: Bà Nguyễn Ngọc Nh phải chịu 300.000 đồng. Ngày 29/6/2022, bà Nh đã dự nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C (biên lai thu số 0001648) được đối trừ, chuyển thu nộp ngân sách Nhà nước.

6 - Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Ngọc Nh có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Trần Văn N vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố C;
- Chi cục THADS thành phố C;
- UBND xã Đ, thành phố C, tỉnh Cà Mau.
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ; Văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Ngọc Hân